Chi tiết mã HS 4601.92.90

Mã HS	4601.92.90
Mô tả hàng hóa	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành) / - Loại khác: / - - Từ tre: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 23:17:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/46019290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7201
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7201
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7201
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6969
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6924
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6924
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6924
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6924
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6924
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6924
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E6974
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6974
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6974
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6974

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6974
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6974
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E6976
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F6976
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6976
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6976
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6976
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6976
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6976
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6930
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6932
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6932
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6932
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6932
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6932
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6932
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6952
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6952
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6952
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6952
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6952
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6952
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7007
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7007
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7007
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7007

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7007
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7007
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6987
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6987
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6987
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6987
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6987
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6987
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D6995
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E6995
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F6995
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G6995
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H6995
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6995
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D6988
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E6988
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F6988
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6988
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6988
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6988
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D6989
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E6989
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F6989
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6989
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6989
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6989

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6955
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6955
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6955
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6955
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6955
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6955
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6955
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6989
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6989
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6989
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6989
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6989
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6989
RCEP B	2022	2022	0	B!D6989
RCEP B	2023	2023	0	B!E6989
RCEP B	2024	2024	0	B!F6989
RCEP B	2025	2025	0	B!G6989
RCEP B	2026	2026	0	B!H6989
RCEP B	2027	2027	0	B!I6989
RCEP C	2022	2022	0	C!D6989
RCEP C	2023	2023	0	C!E6989
RCEP C	2024	2024	0	C!F6989
RCEP C	2025	2025	0	C!G6989
RCEP C	2026	2026	0	C!H6989
RCEP C	2027	2027	0	C!I6989
RCEP D	2022	2022	0	D!D6989

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6989
RCEP D	2024	2024	0	D!F6989
RCEP D	2025	2025	0	D!G6989
RCEP D	2026	2026	0	D!H6989
RCEP D	2027	2027	0	D!I6989
RCEP E	2022	2022	0	E!D6992
RCEP E	2023	2023	0	E!E6992
RCEP E	2024	2024	0	E!F6992
RCEP E	2025	2025	0	E!G6992
RCEP E	2026	2026	0	E!H6992
RCEP E	2027	2027	0	E!I6992
RCEP F	2022	2022	0	F!D6989
RCEP F	2023	2023	0	F!E6989
RCEP F	2024	2024	0	F!F6989
RCEP F	2025	2025	0	F!G6989
RCEP F	2026	2026	0	F!H6989
RCEP F	2027	2027	0	F!I6989
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6460
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6460
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6460
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6460

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4601.92 có 3 dòng thuế; dòng 4601.92.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4601.92.10 Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; 4601.92.20 Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4601.92.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4601.92.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7201), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.